

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty : Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)
Trụ sở chính : 131 Trần Hưng Đạo, P. An Phú, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Điện thoại : (84.292) 3 735 677 - (84.290) 3 735 678
Fax : (84.292) 3 735 666/ (84.290) 3 827 798
Người thực hiện công bố thông tin: Phan Quốc Phương
Địa chỉ : Số 151 - Ấp 1 - Tắc Vân - Tp. Cà Mau - Tỉnh Cà Mau.
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84.292) 3 735 677 - (84.290) 3 735 678
Fax : (84.292) 3 735 666/ (84.290) 3 827 798
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin trên TTCK;

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (MGD: PVC-Mekong/ MCK: PXC) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I/2018 (Báo cáo riêng).

Nội dung công bố thông tin được đăng tải tại trang web www.pvcmekong.vn. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018
TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Phan Quốc Phương


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/03/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		243.682.142.878	256.554.108.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.292.866.980	3.804.799.545
1. Tiền	111	V.01	5.292.866.980	1.409.799.545
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	2.395.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.937.109.642	51.914.801.199
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.061.104.707	61.057.100.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.288.720.790	3.348.238.956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.100.308.161	12.100.308.161
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.755.937.769	7.697.780.347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(32.516.048.314)	(32.535.713.314)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	247.086.529	247.086.529
IV. Hàng tồn kho	140		199.835.385.775	196.428.240.072
1. Hàng tồn kho	141	V.07	234.979.657.640	231.572.511.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(35.144.271.865)	(35.144.271.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.616.780.481	4.406.267.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	4.616.780.481	4.406.267.800
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		8.864.171.110	9.057.094.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.864.171.110	9.057.094.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8.762.921.110	8.955.844.486
- Nguyên giá	222		22.930.196.752	22.930.196.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.167.275.642)	(13.974.352.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	101.250.000	101.250.000
- Nguyên giá	228		338.318.800	338.318.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(237.068.800)	(237.068.800)


TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/03/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
1	2	3	4	4
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11		
III . Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5.400.000.000	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI . Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252.546.313.988	265.611.203.102
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/03/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		342.408.149.813	355.585.052.355
I. Nợ ngắn hạn	310		342.408.149.813	355.585.052.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	49.018.600.676	62.108.442.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.763.893.506	1.693.693.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	27.831.558.045	28.103.340.921
4. Phải trả người lao động	314		739.346.905	546.012.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	74.180.395.893	74.311.887.844
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.002.998.394	4.002.998.394
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	65.331.726.076	65.279.046.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119.539.630.318	119.539.630.318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 31/03/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2018
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(89.861.835.825)	(89.973.849.253)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(89.861.835.825)	(89.973.849.253)
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.689.000.000	280.689.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6.126.552.489	6.126.552.489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8.147.302.725	8.147.302.725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(384.824.691.039)	(384.936.704.467)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B)	440	x	252.546.313.988	265.611.203.102

LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Liêm

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Vũ Đức Tiến



Ngày 16 tháng 4 năm 2018
GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2018

Đơn: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	2.622.248.376	43.705.943.831	2.622.248.376	43.705.943.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.622.248.376	43.705.943.831	2.622.248.376	43.705.943.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.437.504.384	43.054.087.664	1.437.504.384	43.054.087.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.184.743.992	651.856.167	1.184.743.992	651.856.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	76.337.424	26.058.068	76.337.424	26.058.068
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	1.217.660.194	2.257.917.900	1.217.660.194	2.257.917.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		43.421.222	(1.580.003.665)	43.421.222	(1.580.003.665)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	89.000.000	1.651.196.561	89.000.000	1.651.196.561
12. Chi phí khác	32	VI.07	20.407.794	32.395.525	20.407.794	32.395.525
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.592.206	1.618.801.036	68.592.206	1.618.801.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		112.013.428	38.797.371	112.013.428	38.797.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		112.013.428	38.797.371	112.013.428	38.797.371
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU

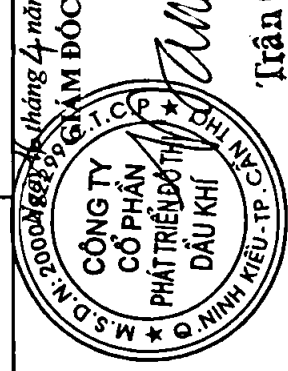
Nguyễn Xuân Liên

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Sau Leach

Vũ Đức Tiến
 Trang 1/1

Ngày 08 tháng 4 năm 2018



Trần Quốc Huy


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018


Đvt: Đồng

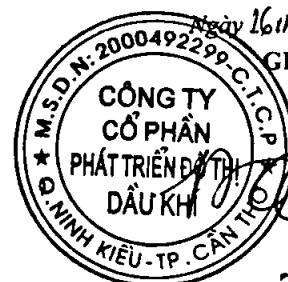
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.013.428	38.797.371
2. Điều chỉnh các khoản khác		173.258.376	700.538.143
Khấu hao tài sản cố định	02	192.923.376	702.635.172
Các khoản dự phòng	03	(19.665.000)	(2.097.029)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06		-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	285.271.804	739.335.514
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.786.843.876	18.001.315.707
Tăng hàng tồn kho	10	(3.407.145.703)	(5.393.905.275)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11	(13.176.902.542)	(49.713.141.019)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	-	(50.020.748)
Tiền lãi vay đã trả	13		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.488.067.435	(36.416.415.821)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		15.287.301.465
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.058.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	15.313.359.533
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.887.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.887.000.000)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.488.067.435	(23.990.056.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.804.799.545	32.192.620.600
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.292.866.980	8.202.564.312

LẬP BIỂU


PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Nguyễn Xuân Liên


Vũ Đức Tiến



GIÁM ĐỐC


Trần Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 13 số 2000492299 ngày 23/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PVFCCo: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 23/10/2017 cấp lần 13 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong những tháng đầu năm 2018, PVC-Mekong có rất ít công trình thi công xây dựng, việc thi công trong những tháng đầu năm chủ yếu là các công trình đã ký kết hợp đồng từ các năm trước chuyển sang năm 2018 và có giá trị còn lại rất ít. Bên cạnh đó, mặc dù PVC-Mekong đã cố gắng nỗ lực tìm kiếm các nguồn việc, nhưng đa số là những nguồn việc có giá trị nhỏ, vì vậy không đủ để bù đắp những khoản chi phí hoạt động của công ty. Từ đó, dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh quý I/2018 của Công ty gặp rất nhiều khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- + Đội xây dựng số 01;
- + Đội xây dựng số 02;
- + Đội xây dựng số 03;
- + Đội xây dựng số 04;
- + Đội xây dựng số 05;
- + Đội xây dựng số 06;
- + Đội xây dựng số 07;
- + Đội xây dựng số 08;
- + Đội xây dựng số 09;
- + Đội xây dựng số 10;
- + Đội xây dựng số 12;
- + Đội xây dựng số 13;

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính sẽ tuân thủ đúng với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong kỳ, Công ty áp dụng lập Báo cáo tài chính bằng Đồng Việt Nam.

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và
- Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi. Việc xác định các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được xác định theo giá gốc.
- Căn cứ lập dự phòng đầu tư là Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: theo thời gian, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, theo nguyên tệ và chi tiết cho từng đối tượng;
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn dang dở được xác định theo chi phí thực tế tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC và có hiệu lực kể từ ngày 10/6/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 4
Tài sản cố định hữu hình khác	4

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng với thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: thuế cơ sở hạ tầng (quyền sử dụng đất, kho bãi...), chi phí đào tạo, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động SXKD của công ty.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuê hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phân loại nợ phải trả theo đúng Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo nguyên tệ.

Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Ghi nhận vay và nợ phải trả cho thuê tài chính phù hợp với Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí trực tiếp hoặc gián tiếp có cơ sở ghi nhận vào chi phí trong kỳ nhưng nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ... Cơ sở của việc xác định những khoản chi phí đó là đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa đủ hóa đơn hoặc trong kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được ước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc áp dụng ghi nhận các khoản dự phòng phải trả bảo đảm theo quy định trong Chuẩn mực kế toán "các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận dựa trên hóa đơn, chứng từ kế toán phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.

Việc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện theo thời gian hợp đồng và theo thời gian nêu trong hợp đồng.

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Ghi nhận trái phiếu chuyển đổi theo đúng các quy định và phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam. Trong kỳ, Công ty chưa phát sinh các giao dịch liên quan đến trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn chủ sở hữu được ghi nhận đúng với số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Cộng	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Đây là khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Dầu khí - 3C (PVC-3C). Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa thu thập được đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của PVC-3C trong kỳ kế toán. Khoản đầu tư này theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30/12/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam PVC. Khoản đầu tư này PVC-Mekong đã trích lập dự phòng 100%.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						
03 - Phải thu của khách hàng					Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					44.061.104.707	61.057.100.520
- Chi tiết một số các khoản phải thu của khách hàng:					35.209.030.700	51.518.130.014
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam					6.422.953.165	6.422.953.165
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam					28.786.077.535	45.095.176.849
- Các khoản phải thu khách hàng khác					8.852.074.007	9.538.970.506
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
Cộng					44.061.104.707	61.057.100.520

04 - Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.755.937.769	-	7.697.780.347	-
- Phải thu về Cổ phần hóa				
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	474.427		474.427	
- Ký cược, ký quỹ				
- Tạm ứng	572.661.330		514.503.908	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	7.182.802.012		7.182.802.012	
- Trả trước người lao động				
b) Dài hạn				
Cộng	7.755.937.769	-	7.697.780.347	-

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết)	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác		247.086.529		247.086.529
Cộng		247.086.529		247.086.529

06 - Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (10% trên tổng nợ)	32.516.048.314	-	-	32.535.713.314	-	-
+ Đội xây dựng số 5	11.854.459.111		Trên 1 năm	11.854.459.111		Trên 1 năm
+ Đội xây dựng số 9	3.456.405.055		Trên 1 năm	3.456.405.055		Trên 1 năm
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (chi vượt)	4.917.824.644		Trên 1 năm	4.917.824.644		Trên 1 năm
+ Các đối tượng khác	12.287.359.504		Trên 1 năm	12.307.024.504		Trên 1 năm
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm.... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	32.516.048.314	-	-	32.535.713.314	-	-

07 - Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.288.829.278	840.906.619	2.288.829.278	840.906.619
- Nguyên liệu, vật liệu	11.536.185		11.536.185	
- Công cụ, dụng cụ	14.930.676.755		11.523.531.052	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
	217.748.615.422	34.303.365.246	217.748.615.422	34.303.365.246
	234.979.657.640	35.144.271.865	231.572.511.937	35.144.271.865

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Giá trị vật tư tồn kho tại Bạc Liêu Tower được hội đồng kiểm kê đánh giá tại thời điểm 31/12/2017 bị hao mòn/mất phẩm chất với giá trị ước tính: 840.906.619 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
Hiện tại, Công ty đang thế chấp tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower để thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đại Dương chi nhánh Cà Mau. Giá trị tòa nhà Bạc Liêu đến cuối kỳ này là: 217.748.615.422 đồng.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
Không có

08 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	13.262.588.220	905.886.765	7.602.332.085	-	1.159.389.682	-	22.930.196.752
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD/CB h/thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đ/tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý	13.262.588.220	905.886.765	7.602.332.085	-	1.159.389.682	-	22.930.196.752
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.498.940.645	878.013.081	7.438.008.858		1.159.389.682		13.974.352.266
- Khấu hao trong năm	148.030.497	6.968.436	37.924.443				192.923.376
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối quý	4.646.971.142	884.981.517	7.475.933.301	-	1.159.389.682	-	14.167.275.642
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	8.763.647.575	27.873.684	164.323.227	-	-	-	8.955.844.486
- Tại ngày cuối quý	8.615.617.078	20.905.248	126.398.784	-	-	-	8.762.921.110

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **7.418.543.958** đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **-** đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	...	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	101.250.000	-	-	-	-	237.068.800	-	338.318.800
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý	101.250.000	-	-	-	-	237.068.800	-	338.318.800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	237.068.800	-	237.068.800
- Khấu hao trong năm								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	237.068.800	-	237.068.800
Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm	101.250.000	-	-	-	-	-	-	101.250.000
- Tại ngày cuối quý	101.250.000	-	-	-	-	-	-	101.250.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

Hiện tại, Chi cục thi hành án thành phố Bạc Liêu đang thu lý hồ sơ và tiến hành các thủ tục phát mãi tài sản tòa nhà Bạc Liêu Tower để thi hành án, trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank)

- d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan
 Công ty có số dư vay tại OceanBank Cà Mau. Hiện tại, tổng dư nợ vay: 119.539.630.318 tỷ đồng. Trong đó:
 + Dư nợ đến hạn ngày 06/5/2015 là: 119.539.630.318 đồng;
 + Dư nợ quá hạn đến quý I/2018 là: 119.539.630.318 đồng;
 Hiện tại, Công ty đã trích lập lãi vay phải trả đến 31/12/2017
 16 - Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.018.600.676	49.018.600.676	62.108.442.560	62.108.442.560
- Chi tiết cho từng đối tượng công nợ phải trả có giá trị lớn:	27.757.269.629	27.757.269.629	39.411.517.704	39.411.517.704
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:	2.065.459.814	2.065.459.814	2.065.459.814	2.065.459.814
+ Công ty CP Đầu tư và xây lắp 388 (388 IC):	777.068.414	777.068.414	1.993.652.695	1.993.652.695
+ Công ty Cổ phần bê tông Sài Gòn:	3.166.084.466	3.166.084.466	5.067.493.315	5.067.493.315
+ Công ty Cổ phần Socon Việt Nam:	1.754.202.630	1.754.202.630	1.754.202.630	1.754.202.630
+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Tấn Lộc:	1.729.682.839	1.729.682.839	4.885.802.561	4.885.802.561
+ Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn:	5.304.823.158	5.304.823.158	7.304.823.158	7.304.823.158
+ Công ty TNHH Hiệp Thành:	5.560.380.611	5.560.380.611	6.631.496.804	6.631.496.804
+ DNTN Thanh Sang:	555.362.625	555.362.625	1.255.362.625	1.255.362.625
+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	3.462.677.118	3.462.677.118	3.462.677.118	3.462.677.118
+ Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt:	2.095.112.151	2.095.112.151	2.765.454.528	2.765.454.528
+ Nguyễn Xuân Nam:	1.286.415.803	1.286.415.803	2.225.090.456	2.225.090.456
- Phải trả các đối tượng khác	21.261.331.047	21.261.331.047	22.696.924.856	22.696.924.856
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	49.018.600.676	49.018.600.676	62.108.442.560	62.108.442.560
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	15.730.714.435	15.730.714.435	18.144.818.477	18.144.818.477
- Chi tiết cho từng đối tượng có công nợ phải trả lớn (thời hạn trên 1 năm)	5.528.136.932	5.528.136.932	4.978.136.932	4.978.136.932
+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:	2.065.459.814	2.065.459.814	1.515.459.814	1.515.459.814
+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:	3.462.677.118	3.462.677.118	3.462.677.118	3.462.677.118
- Các đối tượng khác	10.202.577.503	10.202.577.503	13.166.681.545	13.166.681.545
Cộng	15.730.714.435	15.730.714.435	18.144.818.477	18.144.818.477

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Đầu năm		Cuối quý	
	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	28.103.340.921	261.517.964	533.300.840	27.831.558.045
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	9.172.016.624	260.908.685	260.908.685	9.172.016.624
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.186.152.212	-	-	1.186.152.212
- Thuế thu nhập cá nhân	2.152.427.198	609.279	18.311.446	2.134.725.031
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.592.744.887	-	254.080.709	15.338.664.178
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	4.406.267.800	448.040.857	237.528.176	4.616.780.481
- Thuế giá trị gia tăng	4.406.267.800	448.040.857	237.528.176	4.616.780.481
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	23.107.840.729	709.558.821	770.829.016	32.448.338.526

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm
18- Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			74.180.395.893	74.311.887.844
- Chi phí lãi vay				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
- Chi phí phải trả khác			74.180.395.893	74.311.887.844
b) Dài hạn			-	-
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết)				
Cộng			74.180.395.893	74.311.887.844

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm
19- Các khoản phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết			17.130.137	17.130.137
- Kinh phí công đoàn			273.683.430	291.915.231
- Bảo hiểm xã hội			56.716.435	-
- Bảo hiểm y tế			9.771.904	-
- Bảo hiểm thất nghiệp			4.422.748	-
- Phải trả về Cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			429.013.952	429.013.952
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Phải thu ngắn hạn khác				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			64.540.987.470	64.540.987.470
Cộng			65.331.726.076	65.279.046.790

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

Quý này	Lũy kế
4.651.040	4.651.040
99.800.000	99.800.000
-	-
371.906.445	371.906.445
476.357.485	476.357.485

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + TK 622 - Chi phí nguyên nhân công trực tiếp
 - + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
 - + TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Quý này Lũy kế

- 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)
 - Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này Lũy kế

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

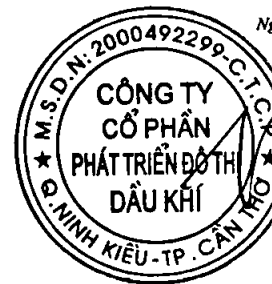
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)
- 5 - Thông tin so sánh
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 - Những thông tin khác (3)

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Ngày 16 tháng 4 năm 2018
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Liêm

Vũ Đức Tiến

Trần Quốc Huy